TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13-02-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đào Hoàng Khương

2. Ông Danh Thi

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà*:** Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 267/2022/TLST-HNGĐ ngày 02/11/2022 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 175/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Văn Thị D**, sinh năm 1992 (có mặt)

HKTT: ấp TB, xã VBB, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ: ấp KM, xã HY, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Ông **Phạm Minh T**, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp TB, xã VBB, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 26/10/2022, biên bản lấy lời khai ngày 16/12/2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà **Văn Thị D** trình bày:*

Bà và ông Phạm Minh T chung sống với nhau năm 2014, có đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với nhau tại ấp TB, xã VBB, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Cho đến khoảng giữa năm 2017 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cãi nhau làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Ông T không quam tâm, chăm sóc vợ con và còn tham gia vào tệ nạn xã hội (cờ bạc,…). Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều không thể khắc phục được nên đã ly thân nhau từ giữa năm 2017 đến nay. Sau khi ly thân, gia đình cha mẹ hai bên có tổ chức hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, nhưng vẫn không có kết quả.

Về con: Vợ chồng có 01 đứa con chung tên Phạm Thiên N, sinh ngày 02/01/2016.

Về tài sản: Vợ chồng không tài sản chung.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn với ông Phạm Minh T;

2. Về quan hệ nuôi con chung: Yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con; hiện bà đang làm công nhân tại Bình Dương nên có thu nhập ổn định mỗi tháng khoảng 9.000.000 đồng. Bà xác định bản thân đủ điều kiện nuôi con mà không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con cùng bà;

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại phiên tòa*:**

- Nguyên đơn bà Văn Thị D vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu về hôn nhân, về con chung, về tài sản và về nợ.

- Bị đơn ông Phạm Minh T vắng mặt lần thứ hai, không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn bà Văn Thị D trong quá

trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với người tham gia tố tụng bị đơn ông Phạm Minh T trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về quan hệ hôn nhân: cho bà Văn Thị D ly hôn với ông Phạm Minh T; về quan hệ nuôi con chung: giao cháu Phạm Thiên N, sinh ngày 02/01/2016 cho bà D trực tiếp nuôi, ông T không cấp dưỡng nuôi con cùng bà D sau khi vợ chồng ly hôn; về quan hệ tài sản chung và về nợ chung: không có tranh chấp nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo cho bị đơn ông Phạm Minh T biết và quy định thời gian để bị đơn có ý kiến về việc khởi kiện *"ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* của nguyên đơn bà Văn Thị D. Nhưng bị đơn ông T không có ý kiến gì và cung cấp chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Tòa án vẫn tiến hành việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ngày 24/11/2022 Tòa án nhân được đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải của nguyên đơn bà Văn Thị D. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: "*.....Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải*".

Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị đơn ông Phạm Minh T, nhưng bị đơn ông T vắng mặt không có lý do nên HĐXX phải hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa để mở phiên tòa xét xử lần thứ hai đã được tống đạt hợp lệ cho bị đơn ông T, nhưng bị đơn ông T vẫn vắng mặt không có lý do, đồng thời tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Văn Thị D không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Phạm Minh T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Văn Thị D và ông Phạm Minh T tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã VBB cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2015. Quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông T là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo quy định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình băm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà D thấy rằng: Theo bà D trình bày cùng các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường cãi nhau do ông T không lo lắng, quan tâm đến vợ con và còn tham gia vào các tệ nạn xã hội (cờ bạc,…), dẫn đến vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn ngày càng nhiều không thể khắc phục được và thực tế vợ chồng đã ly thân nhau một thời gian dài từ giữa năm 2017 đến nay. Tại phiên tòa hôm nay, bà D vẫn cương quyết ly hôn với ông T. Kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án và cho đến tại phiên tòa hôm nay, ông T không đến Tòa án để trình bày ý kiến, không tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như phiên tòa xét xử mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng.

Qua kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thì tình trạng mâu thuẫn và thời gian ly thân của vợ chồng của bà D, ông T là có thật, phù hợp với lời trình bày của bà D nêu trên (bút lục số 22).

Từ đó cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông T không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D đối với ông T quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ nuôi con chung: Theo bà D xác định vợ chồng có 01 đứa con chung tên Phạm Thiên N, sinh ngày 02/01/2016, bà D yêu cầu nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con cùng bà sau khi ly hôn.

Nội dung này đã được Tòa án nêu rõ trong thông báo thụ lý vụ án và đã tống đạt hợp lệ cho ông T, nhưng ông T vẫn không có ý kiến phản bác gì đối với ý kiến của bà D nêu ra và cũng không có yêu cầu gì khác. Đồng thời, cháu Phạm Thiên Nhi cũng đã có văn bản thể hiện ý kiến cũng như được Tòa án thu thập, sau khi cha mẹ (bà D, ông T) ly hôn có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà D. Việc bà D không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, hơn nữa từ khi vợ chồng ly thân đến nay bà D là người trực tiếp nuôi con, bà D có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên có đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung, do đó ông T không phải cấp dưỡng nuôi con cùng bà D. Vì vậy, cần giao

cháu Phạm Thiên N, sinh ngày 02/01/2016 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Theo bà D, vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bà D về tài sản chung và nợ như trên, Tòa án đã nêu trong Thông báo về việc thụ lý vụ án để ông T biết, nhưng đến nay ông T không có ý kiến gì phản bác ý kiến của bà D và cũng không có yêu cầu gì khác. Như vậy, khi Tòa án giải quyết vụ án này thì các đương sự (bà D, ông T) không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ, do đó HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Văn Thị D có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà D phải chịu **300.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Văn Thị D ly hôn ông Phạm Minh T.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Giao con chung Phạm Thiên N, sinh ngày 02/01/2016 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng *(đúng theo nguyện vọng của Phạm Thiên N)*, ông T không cấp dưỡng nuôi con cùng bà D sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Không xem xét.

4 - Về án phí: Bà Văn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là **300.000 đồng**, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0003976 ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận; bà D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 13/02/2023); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- *Tòa án tỉnh KG;*
- *VKS huyện, tỉnh;*
- *Các Đ/s;*
- *Chi cục THADS huyện;*
- *UBND xã VBB;*
- *Lưu (HSVA, VPTA).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Mỹ Linh